

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 15/11/2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, tranh chấp chia tài sản
chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vĩnh Yên;

Các thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyện;

Ông Phạm Thành Dương;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông
Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường 7 - Trụ sở Tòa án nhân dân thành
phố B, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ
án hôn nhân gia đình thụ lý số 40/2019/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019, về
việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn”. Do bản
án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2019 của
Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo, kháng N. Theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 61/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019, giữa các
đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tô Thị H – 1978 (có mặt).

HKTT: 2523, Tổ 3, ấp Phú Thành, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện tại: Ấp Phương Lâm 3 (nay là ấp Phương Lâm), xã P, huyện T,
tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Hà Th N – 1968 (có mặt).

Địa chỉ: 2523, Tổ 3, ấp Phú Thành, xã P, T, Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông Nguyễn Văn T – 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 7, xã Đ, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

3.2/ Bà Nguyễn Thị S – 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, thôn 7, xã Đ, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

3.3/ Bà Ngô Thị H – 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú Thành, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.4/ Ông Đỗ Đăng K – 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai.

3.5/ Anh Phạm Văn Th – 1983 (vắng mặt).

3.6/ Chị Nguyễn Thái Q – 1986 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, Đồng Nai.

(Chị Q ủy quyền cho anh Th đại diện tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 28/11/2018)

3.7/ Ông Lương Kim Đ – 1941 (vắng mặt)

3.8/ Bà Đỗ Thị H – 1945 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 8, xã Đ, huyện L, Bình Thuận.

3.9/ Ông Vy Kim L - 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

3.10/ Ông Vy Kim A - 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú Thành, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.11/ Bà Vy Thị B - 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P 1, xã Phú A, huyện T, tỉnh Đồng Nai

3.12/ Bà Vy Thị Q - 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đội 13, xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

3.13/ Bà Vy Cún C - 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Phố 6, Ấp 3, xã Phú Vinh, Đ, Đồng Nai .

3.14/ Bà Ninh Thị L (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Hà Thanh N, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 2523, Tổ 3, ấp Phú Thành, xã P, T, Đồng Nai.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai kháng nghị hủy Bản án sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ý kiến của bà Tô Thị H thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Hà Thanh N kết hôn năm 1998. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, Đồng Nai. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, ông N thường xuyên đánh đập, chửi bới bà. Vì vậy, bà yêu cầu ly hôn với ông Hà Thanh N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Hà Thị Hải Y, sinh ngày 12/6/1999; Hà Thu H, sinh ngày 11/08/2002 và Hà Ngân Kh, sinh ngày 02/09/2013. Hiện các con chung do ông N trực tiếp nuôi dưỡng. Cháu Y đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu H cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng do cháu có nguyện vọng sống cùng với ông N. Bà có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Kh, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 155m² thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P tọa lạc tại ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 835590 cấp ngày 21/8/2006 cho chủ sử dụng là ông Hà Thanh N và bà Tô Thị H. Theo trích lục và đo trồn thửa đất bản đồ địa chính số 792/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 550 tờ bản đồ số 7 ngoài thực địa là 126,9m². Trên đất có 01 căn nhà. Trị giá đất và nhà là 1.500.000.000đ.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 408,7m² thuộc thửa đất số 144 và một phần của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P. Theo trích lục và đo trồn thửa đất bản đồ địa chính số 791/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 144 và một phần thửa 145 tờ bản đồ số 20 ngoài thực địa là 405,7m². Đất này vợ chồng sang nhượng của ông Lương Kim Đ và bà Đỗ Thị H (Ông Đ, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhưng chưa sang tên cho vợ chồng bà. Trị giá tài sản là 250.000.000đ.

3. Quyền sử dụng đất diện tích 179,4m² thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P. Theo trích lục và đo trồn thửa đất bản đồ địa chính số 790/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 613 tờ bản đồ số 7 ngoài thực địa là 174,4m², trên đất có 01 căn nhà cũ, xuống cấp. Đất này vợ chồng sang nhượng của ông Vi Xuân Anh nhưng chưa sang tên cho vợ chồng bà. Trị giá tài sản là 250.000.000đ.

4. Số tiền 630.000.000đ từ việc bán 15 tấn cà phê cho bà H (số cà phê này trước đây vợ chồng ký gửi cho bà Lộc Thị H (tên thường gọi là Bích). Thời gian bán khoảng tháng 8/2016. Số tiền này ông N là người cất giữ, quản lý.

5. Hàng hóa trong cửa hàng nội thất vào thời điểm khởi kiện xác định trị giá là 300.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà thống nhất trị giá còn lại là 100.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà xác định giá trị là 300.000.000đ.

Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 550, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P tọa lạc tại ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai.

Bà đồng ý giao cho ông N được toàn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 144 và một phần của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P.

- + Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P.

- + Số tiền 630.000.000đ (tiền bán 15 tấn cà phê).

- + Toàn bộ hàng hóa trong cửa hàng trị giá là 300.000.000đ.

Bà đồng ý thanh toán cho ông N số tiền chênh lệch là 70.000.000đ.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 510,2m² thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã P. Do đây không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với thửa đất này.

Đối với phần tố của ông N yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý bởi các lý do sau:

Thửa đất 25 tờ bản đồ số 6 có diện tích 518,2m² không phải là tài sản chung của vợ chồng như trình bày ở trên. Số tiền 630.000.000đ (tiền bán cà phê ký gửi) ông N là người quản lý cất giữ, không có việc bà sử dụng số tiền này để nhận chuyển nhượng bất cứ thửa đất nào.

Bà chỉ thừa nhận có gửi số tiền 200.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Phòng giao dịch Phương Lâm vào tháng 11/2015

(gửi 100.000.000đ), tháng 02/2016 (gửi 100.000.000đ). Tuy nhiên, do mất sổ tiết kiệm nên bà đến Ngân hàng làm thủ tục báo mất sổ tiết kiệm rồi rút 200.000.000đ và tiếp tục gửi số tiền này vào Ngân hàng. Tháng 08/2016 (trước thời điểm nộp đơn ly hôn) bà đã rút toàn bộ số tiền này và đã sử dụng hết cho việc chi tiêu trong gia đình, mua hàng hóa để vợ chồng kinh doanh.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các khoản vay của ông Nguyễn Văn T là 500.000.000đ; bà Nguyễn Thị S 5 cây vàng 9999; bà Ngô Thị H 80.000.000đ; ông Đỗ Đăng K 100.000.000đ. Số tiền này ông N kê khai là nợ chung và yêu cầu bà có trách nhiệm Th toán thì bà không đồng ý. Lý do đây không phải là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của ông N. Thời điểm vay bà không có ở nhà, bà cũng không nghe ông N báo lại. Sau khi cho vay, thì những người này cũng không lần nào đề cập đến số tiền mà ông N đã vay.

Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ý kiến, tranh luận của bị đơn ông Hà Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H tự nguyện kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, Đồng Nai. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất hòa về lối sống và quan điểm gia đình, bà H còn có hành vi ngược đãi về tinh thần đối với các con, không chăm lo cho gia đình. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà H có 03 con chung là Hà Thị Hải Y, sinh ngày 12/6/1999; Hà Thu H, sinh ngày 11/08/2002 và Hà Ngân Kh, sinh ngày 02/09/2013. Đối với cháu Y đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Các cháu H, Kh do ông trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Kh, đồng ý giao cháu H cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp cháu H có nguyện vọng sống cùng ông thì ông sẽ nuôi dưỡng cháu. Ông yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Ông xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 155m² thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P tọa lạc tại ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 835590 cấp ngày 21/8/2006. Trên đất có 01 căn nhà. Trị giá đất và nhà là 1.500.000.000đ.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 408,7m² thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P và một phần của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P. Diện tích này do vợ chồng ông nhận sang nhượng từ ông Lương Kim Đ và bà Đỗ Thị H nhưng chưa sang tên cho vợ chồng ông. Trị giá tài sản là 250.000.000đ.

3. Quyền sử dụng đất diện tích 179,4m² thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P. Diện tích này vợ chồng nhận sang nhượng từ ông Vi Xuân A nhưng chưa sang tên cho vợ chồng ông. Trị giá tài sản là 250.000.000đ.

4. Hàng hóa trong cửa hàng nội thất ban đầu khi bà H khởi kiện thì ông thống nhất trị giá là 300.000.000đ. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay hàng hóa trong cửa hàng thì ông thống nhất trị giá còn lại 100.000.000đ.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 630.000.000đ – Là tiền vợ chồng bán 15 tấn cà phê ký gửi thì ông không đồng ý. Ông xác định mặc dù đây là tài sản chung của vợ chồng. Khi bà H (Bích) đưa số tiền này thì ông là người trực tiếp nhận. Tuy nhiên, sau đó bà H đã lấy số tiền này đi kinh doanh đất. Hiện nay ông không còn giữ số tiền 630.000.000đ.

Ông yêu cầu phân tố chia tài sản chung, cụ thể:

1. Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất diện tích 510,2m² tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã P. Trường hợp không chia được bằng hiện vật thì yêu cầu chia đôi số tiền 630.000.000đ (sáu trăm ba mươi triệu đồng). Số tiền này là tài sản chung của vợ chồng, bà H sử dụng để nhận chuyển nhượng diện tích đất nêu trên. Vì vậy, ông yêu cầu xem xét, giải quyết quyền sử dụng đất với diện tích đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng và chia theo quy định của pháp luật.

2. Số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Phòng giao dịch P là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Ông N yêu cầu bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền 300.000.000đ.

Về nợ chung:

1. Ông và bà H vay của ông Nguyễn Văn T số tiền 500.000.000đ.
2. Ông và bà H mượn của bà Nguyễn Thị S 05 cây vàng 9999.
3. Ông và bà H vay của ông bà Đỗ Đăng K số tiền 100.000.000đ.
4. Ông và bà H vay của bà Ngô Thị H số tiền 80.000.000đ.

Do ông là chủ gia đình, ông phải đứng ra vay tiền với mục đích để lo về kinh tế, trang trải cho cuộc sống gia đình, đi tìm bà H trong thời gian bà bỏ đi và để bà H đi mua đất. Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bà H đã thừa nhận có biết những khoản vay như trên và có dùng tiền vay để mua đất. Nội dung này đã được ghi nhận trong các biên bản làm việc với Tòa án nhưng đã không còn L giữ tại hồ sơ. Vì đây là nợ chung nên ông yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm Th toán nợ.

****Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đăng K trình bày:***

Ngày 09/11/2016, ông cho ông N vay số tiền 100.000.000đ. Khi vay có làm giấy tờ vay, ông N trực tiếp ký tên vay. Thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng (thỏa thuận miệng), không thỏa thuận thời hạn Th toán. Người trực tiếp vay tiền là ông N, ông không rõ bà H có biết hay không. Ông N nói vay tiền để kinh doanh cửa hàng nội thất và trang trải cuộc sống gia đình. Thực tế ông N sử dụng tiền vay vào mục đích gì thì ông không rõ. Đến nay ông N chưa Th toán số tiền này cho ông. Ông yêu cầu ông N và bà H cùng có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền 100.000.000đ.

****Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị H trình bày:***

Ngày 23/12/2016, bà cho ông N vay số tiền 80.000.000đ. Khi vay có làm giấy tờ vay, ông N trực tiếp ký tên vay. Khi nào cần tiền sẽ báo trước cho ông N 01 tháng. Người trực tiếp vay tiền là ông N, bà không rõ bà H có biết hay không. Ông N nói vay tiền để kinh doanh cửa hàng nội thất, còn thực tế ông N dùng tiền sử dụng vào mục đích gì thì bà không rõ. Việc vay có bà Nguyễn Thị Hồng Dân biết. Hiện nay ông N vẫn chưa Th toán số tiền này cho bà. Bà yêu cầu ông N và bà H cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 80.000.000đ.

****Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:***

Ngày 03/03/2016, ông cho ông N vay số tiền là 300.000.000đ. Đến ngày 20/04/2017, ông tiếp tục cho vay số tiền là 200.000.000đ. Tổng cộng 500.000.000đ. Khi vay hai bên có làm giấy tờ, ông N trực tiếp ký tên vay. Khi nào ông cần tiền thì ông sẽ báo trước ông N 01 tháng, sau 01 tháng ông N sẽ Th toán. Người trực tiếp vay tiền là ông N, ông không rõ bà H có biết hay không. Ông N nói vay tiền để giải quyết khó khăn trong gia đình, còn thực tế ông N sử dụng tiền vào mục đích gì thì ông không rõ. Đến nay ông N chưa Th toán số tiền này cho ông. Ông yêu cầu ông N có trách nhiệm thanh toán số tiền 500.000.000đ.

****Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày:***

Ngày 12/6/2016, bà cho ông N vay 05 cây vàng 9999. Khi vay hai bên có làm giấy tờ, ông N trực tiếp ký bên vay. Thỏa thuận khi nào bà cần vàng thì sẽ báo trước ông N 01 tháng, sau 01 tháng ông N sẽ thanh toán. Người trực tiếp vay là ông N, bà không rõ bà H có biết hay không. Ông N sử dụng tiền vay vào mục đích gì thì bà không biết. Đến nay ông N chưa thanh toán số vàng cho bà. Bà yêu cầu ông N có trách nhiệm hoàn trả cho bà 05 cây vàng 9999.

****Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của anh Phạm Văn Th, chị Nguyễn Thái Q:***

Anh không có quan hệ gì với ông Hà Thanh N và bà Tô Thị H. Thừa đất số 25, tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã P có diện tích 512,8m² có nguồn gốc của bà

Nguyễn Thị P là mẹ vợ cho vợ chồng. Vợ chồng anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 128084 ngày 31/01/2013 và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Từ trước tới nay vợ chồng anh không cầm cố, chuyển nhượng diện tích đất này cho vợ chồng ông N bà H. Nay ông N tranh chấp yêu cầu chia tài sản là diện tích đất vợ chồng anh đang đứng tên thì anh đề N Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

****Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của Vy Thị B, Vy Thị Q, Vy Cún C, Vy Kim A, Vy Kim L trình bày:***

Các ông bà là con của ông Vy Xuân A và bà Ninh Thị L. Ông A đã mất, bà L tuổi cao, sức yếu không đến tòa làm việc được. Trước đây ông A có chuyển nhượng cho vợ chồng ông N, bà H diện tích đất thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P. Từ đó cho đến nay, ông N bà H là người trực tiếp quản lý đất. Gia đình ông bà không tranh chấp gì với ông N, bà H về diện tích đất này. Nay ông N, bà H yêu cầu chia tài sản chung liên quan đến diện tích đất này thì các ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

****Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vy Kim Đ, bà Đỗ Thị H trình bày:***

Ông bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông N, bà H diện tích đất 408,7m² thửa đất số 144 và một phần của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P. Từ đó cho đến nay, ông N bà H là người trực tiếp quản lý đất. Gia đình ông bà không tranh chấp gì với ông N, bà H về diện tích đất này. Nay ông N, bà H yêu cầu chia tài sản chung liên quan đến diện tích đất này thì các ông bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

****Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày, tranh luận:***

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị giải quyết cho ly hôn;
- Về việc nuôi con: Đối với cháu Y đã thành niên và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do cháu H có nguyện vọng sống với ông N nên đồng ý giao cháu cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng. Bà H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Kh vì cháu Kh còn nhỏ, cần có sự chăm sóc của người mẹ. Bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- Giao cho ông N được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gồm:
 - + Quyền sử dụng đất 408,7m² thuộc thửa đất số 144 và một phần của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P.

+ Quyền sử dụng đất 179,4m² thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P.

+ Số tiền 630.000.000đ bán 15 tấn cà phê.

+ Toàn bộ hàng hóa trong cửa hàng trị giá là 300.000.000đ.

- Yêu cầu giao bà H được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 155m² thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P tọa lạc tại ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 835590 cấp ngày 21/8/2006 cho chủ sử dụng là ông Hà Th N và bà Tô Thị H và căn nhà trên đất. Trị giá nhà, đất là 1.500.000.000đ.

Đồng ý thanh toán cho ông N số tiền chênh lệch là 70.000.000đ.

- Quyền sử dụng đất 510,2m² thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã P mà bà H đã kê khai trong đơn khởi kiện. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất 25, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã P. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

- Đối với số tiền gửi tiết kiệm 200.000.000đ, bà đã rút hết vào tháng 08/2016. Bà sử dụng toàn bộ số tiền 200.000.000đ để chi tiêu trong gia đình, mua hàng hóa kinh doanh. Do số tiền này đã rút và chi tiêu hết trước khi bà nộp đơn ly hôn nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông N.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với các khoản vay của ông Nguyễn Văn T là 500.000.000đ; bà Nguyễn Thị S 5 cây vàng 9999; bà Ngô Thị H 80.000.000đ; ông Đỗ Đăng K 100.000.000đ. Số tiền này ông N kê khai là nợ chung và yêu cầu bà có trách nhiệm thanh toán thì bà không đồng ý vì đây không phải là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của ông N.

*Tại bản án sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2019 đã tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị H về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” đối với ông Hà Thanh N.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị H, bà Nguyễn Thị S, ông Đỗ Đăng K về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Hà Thanh N.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của ông Hà Thanh N đối với bà Tô Thị H về số tiền gửi tiết kiệm 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hà Thanh N về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất với diện tích đất 510,2m² thuộc thửa đất số 25,

tờ bản đồ số 06, bản đồ địa chính xã P và số tiền gửi tiết kiệm 200.000.000đ (trong tổng số tiền gửi tiết kiệm 400.000.000đ mà ông N yêu cầu).

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tô Thị H và ông Hà Thanh N.

2. Về con chung: Giao các con chung Hà Thu H, sinh ngày 11/08/2002 và Hà Ngân Kh, sinh ngày 02/09/2013 cho ông N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng nuôi 02 (hai) con chung số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng (mỗi con chung 1.000.000đ/tháng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 6/2019. Bà H được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Bà H, ông N được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Đối với con chung cháu Hà Thị Hải Y, sinh ngày 12/6/1999. Hiện cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản:

3.1. Xác định tài sản chung của vợ chồng bà Tô Thị H, ông Hà Th N gồm:

3.1.1. Quyền sử dụng đất diện tích 155m² thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P tọa lạc tại ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai. Theo trích lục và đo trồn thửa đất bản đồ địa chính số 792/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 550 tờ bản đồ số 7 ngoài thực địa là 126,9m². Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 với diện tích 152,2m², xây dựng vào năm 2008 với kết cấu gác lửng, sàn gỗ, đóng thạch cao, mái lợp tôn;

3.1.2. Hàng hóa tại cửa hàng nội thất;

3.1.3. Quyền sử dụng đất diện tích 408,7m² thuộc thửa đất số 144 và một phần của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P. Theo trích lục và đo trồn thửa đất bản đồ địa chính số 791/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 144 tờ bản đồ số 20 ngoài thực địa là 405,7m²;

3.1.4. Quyền sử dụng đất với diện tích 179,4m² thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P. Theo trích lục và đo trồn thửa đất bản đồ địa chính số 790/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 613 tờ bản đồ số 7 ngoài thực địa là 174,4m²;

3.1.5. Số tiền 630.000.000đ – Tiền vợ chồng bán cà phê đã ký gửi;

3.1.6. Số tiền gửi tiết kiệm 200.000.000đ.

3.2. Về chia bằng hiện vật và chia bằng giá trị:

3.2.1. Ông Hà Thanh N được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất với diện tích 155m² thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P tọa lạc tại ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 835590 cấp ngày 21/8/2006 cho chủ sử dụng là ông Hà Thanh N và bà Tô Thị H. Theo trích lục và đo trồn thửa đất bản đồ địa chính số 792/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 550 tờ bản đồ số 7 ngoài thực địa là

126,9m². Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 với diện tích 152,2m² xây dựng vào năm 2008 với kết cấu gác lửng, sàn gỗ, đóng thạch cao, mái lợp tôn (Theo biên bản xem xét thẩm định, tại chỗ ngày 17/4/2018).

(Kèm theo là bản sao trích lục và đo trọt thửa đất bản đồ địa chính số 792/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai).

3.2.2. Giao cho ông Hà Thanh N toàn quyền sở hữu hàng hóa trong cửa hàng nội thất) tọa lạc ấp Phú Thành, xã P, huyện T, Đồng Nai.

3.2.3. Giao cho ông Hà Thanh N toàn quyền sở hữu số tiền 630.000.000đ.

3.2.4. Bà Tô Thị H được nhận bằng hiện vật là 02 (hai) quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất với diện tích 408,7m² thuộc thửa đất số 144 và một phần của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính xã P. Trên đất có 01 căn nhà gỗ, mái lợp tôn, căn nhà đã cũ kỹ, xập xệ (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2018). Theo trích lục và đo trọt thửa đất bản đồ địa chính số 791/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 144 và một phần thửa 145 tờ bản đồ số 20 ngoài thực địa hiện nay là 405,7m²

- Quyền sử dụng đất với diện tích 179,4m² thuộc thửa đất số 613, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã P. Trên đất là đất trống (Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2018). Theo trích lục và đo trọt thửa đất bản đồ địa chính số 790/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thể hiện diện tích thửa 613 tờ bản đồ số 7 ngoài thực địa hiện nay là 174,4m².

(Kèm theo là bản sao trích lục và đo trọt thửa đất bản đồ địa chính số 790/2018; 791/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai).

Bà H, ông N, ông Đ, bà H, bà L, ông A, ông L, bà Quý, bà B, bà C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động về diện tích đất theo quy định pháp luật về quản lý đất đai.

- Giao cho bà Tô Thị H toàn quyền sở hữu số tiền 200.000.000đ.

3.2.5. Bà Tô Thị H được nhận phần tài sản chung bằng giá trị tài sản với số tiền là 1.465.000.000đ (một tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu đồng) tương ứng với 50% tổng giá trị tài sản chung. Giá trị tài sản mà ông N thực nhận là 2.230.000.000đ. Giá trị tài sản mà bà H thực nhận là 700.000.000đ. Buộc ông Hà Thanh N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H với số tiền là 765.000.000đ (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

3.3. Về chi phí tố tụng: Ông N có nghĩa vụ hoàn lại chi phí tố tụng cho bà H số tiền là 1.911.500đ (một triệu chín trăm mười một ngàn năm trăm đồng).

3.4. Về nợ riêng: Ông N phải có trách nhiệm thanh toán nợ riêng cho ông T, bà S, bà H, ông K cụ thể như sau:

Ông N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng);

Ông N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông K số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

Ông N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng);

Ông N phải có trách nhiệm trả lại cho bà S 05 cây vàng 9999.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo

+ Ngày 16 tháng 6 năm 2019 ông Hà Thanh N nộp đơn kháng cáo bản án, kháng cáo bản án sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

+ Ngày 18/6/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị toàn bộ bản án 31/2019/HNGĐ-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai và đề N hủy toàn bộ bản án do vi phạm tố tụng

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu toàn bộ hồ sơ xét thấy, ngày 17/3/2017 Tòa án nhân dân huyện T mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án. Ngày 03/8/2017, ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông N phải trả số nợ 500.000.000 đồng, được Tòa án thụ lý giải quyết. Ngày 14/8/2017, bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông N trả nợ 05 cây vàng 9999, được Tòa án thụ lý giải quyết. Ngày 16/3/2018, ông N có đơn yêu cầu phản tố, được Tòa án thụ lý ngày 22/3/2018. Căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 200; khoản 2, Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Xét kháng cáo của bị đơn là có căn cứ; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T là cơ sở chấp nhận. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông N làm trong thời hạn luật định, đóng tiền tạm ứng án phí đúng quy định và kháng N của Viện kiểm sát nhân dân huyện T gửi cho tòa án trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với kháng cáo của bị đơn ông N cho rằng cấp sơ thẩm sử dụng tài liệu chứng cứ không đúng pháp luật, thu thập chứng cứ không đúng để xét xử vụ án xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, nên ông đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng vì đã công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng lại tiếp tục thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; cấp sơ thẩm vi phạm về việc thu thập chứng cứ, không áp dụng những nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 3 Bộ luật dân sự, Điều 5, 37, 61, 62, 63 và 64 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó Viện kiểm sát kháng nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Xét kháng cáo của ông N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì vào ngày 17/3/2017 Tòa án T hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018, ông N có đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung đối với thửa đất số 25 tờ bản đồ số 6 bản đồ địa chính xã P. Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Tòa án đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông N.

Ngày 03 tháng 8 năm 2017 và ngày 14 tháng 8 năm 2017, Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của ông T và bà S.

Khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải” và khoản 2 Điều 201 “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải” như vậy đã vi phạm Điều 200, 201 của Bộ luật tố tụng Dân sự quy định.

- Về biên bản phiên tòa ghi vào hồi 16 giờ 30 phút ngày 30/5/2019, Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần tranh luận chuyển sang phần nghị án và thông báo tòa tuyên án vào hồi 08 giờ ngày 04/6/2019. Nhưng biên bản nghị án ghi bắt đầu vào hồi 15 giờ 45 phút ngày 30 tháng 5 năm 2019 và nghị án kết thúc lúc 07 giờ 50 phút, ngày 04 tháng 6 năm 2019. Ghi như vậy là không đúng (nghị án trước tuyên bố kết thúc phần tranh luận).

- Về biên bản N án: Có ghi ý kiến thảo luận của các thành viên hội đồng xét xử, nhưng không ghi phần quyết định của Hội đồng xét xử là vi phạm khoản 3 Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về chứng cứ: Đối với số tiền 630.000.000đ, bà H xác định đây là tài sản chung có được do vợ chồng bán 15 tấn cà phê ký gửi cho bà Lộc Thị H. Ông N là người đang cất giữ số tiền này. Ông N thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng và ông là người trực tiếp nhận tiền số tiền 630.000.000đ từ bà H và cất giữ số tiền này. Tuy nhiên, sau đó bà H đã lấy toàn bộ số tiền này để nhận sang nhượng đất tọa lạc tại xã P, trong đó có thửa đất số 25 tờ bản đồ số 6. Số tiền này đã không còn mà đã được bà H sử dụng để nhận sang nhượng quyền sử dụng đất nêu trên.

Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu của bà H và ông có yêu cầu phản tố về chia tài sản chung là thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6. Trường hợp không chia bằng hiện vật được thì ông yêu cầu bà H phải Th toán lại cho ông số tiền 315.000.000đ trong tổng số tiền 630.000.000đ.

Cấp sơ thẩm chưa xác minh rõ số tiền trên ai sử dụng, sử dụng vào mục đích gì và quyền sử dụng đất với diện tích 510,2m² thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã P bà H có mua không, tại sao trước đây bà H yêu cầu chia nay tại sao lại rút yêu cầu. Chưa làm rõ mà buộc ông N chia số tiền 630.000.000đ là chưa đúng nên cần phải xác định lại.

- Về tiền nợ: Cấp sơ thẩm xác định tất cả số nợ là nợ riêng của ông N là không đúng vì nợ trên trong thời kỳ hôn nhân. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ số nợ trên ông N vay để sử dụng vào mục đích gì? Có đóng góp gì trong việc kinh doanh, xây dựng đời sống gia đình không?

Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn xác định có nhận chuyển nhượng phần diện tích đất thuộc thửa 613, tờ bản đồ số 7, diện tích 179,4m² tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai từ ông Vi Xuân A nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Nay ông Vi Xuân Anh đã chết, cấp sơ thẩm đưa vợ và các con của ông Anh vào tham gia vụ án với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng nhưng tại hồ sơ thể hiện chỉ có lời khai của các con ông Vi Xuân A, không có lời khai của bà Ninh Thị L vợ ông A là thiếu sót.

Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được nên phải hủy bản án, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008005 ngày 25/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 296, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 89, 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hà Thanh N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

Tuyên xử: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 31/2019/HNGĐ-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông N không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm; Hoàn trả cho ông N 300.000đ tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008005 ngày 25/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- Đương sự;
- TAND huyện T;
- L: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Vĩnh Yên